

ẢNH HƯỞNG CỦA THU NHẬP PHI TRUYỀN THỐNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI VÀ RỦI RO CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

HÀ VĂN DŨNG

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh– djunghv@gmail.com

NGUYỄN ĐẶNG HỒNG ANH

Trường Đại học Ngoại Thương cơ sở 2 – nguyendanghonganh.cs2@ftu.edu.vn

(Ngày nhận: 27/09/2016; Ngày nhận lại: 24/10/2016; Ngày duyệt đăng: 12/01/2017)

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tiến hành xem xét tác động của thu nhập phi truyền thống đến khả năng sinh lời và rủi ro của các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014. Từ đó, bài viết cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các nhà quản lý doanh nghiệp có những cơ sở để ra các quyết định chính xác trong quản trị hoạt động, rủi ro của ngân hàng. Ngoài ra, nghiên cứu này còn xem xét tác động của các yếu tố khác đến khả năng sinh lời và rủi ro của NHTM tại Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng Pooled OLS, FEM, REM và PCSE cho dữ liệu bảng từ năm 2005 đến năm 2014. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, thu nhập phi truyền thống có tác dụng làm tăng khả năng sinh lời nhưng đồng thời cũng làm tăng rủi ro của ngân hàng. Ngoài ra các yếu tố khác ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng bao gồm quy mô ngân hàng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, dư nợ cho vay trên tổng tài sản, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2005-2014.

Từ khóa: Thu nhập phi truyền thống; ngân hàng thương mại (NHTM); rủi ro; khả năng sinh lời của ngân hàng.

Impact of non-interest income on Bank profitability and risk in Vietnam

ABSTRACT

This study examines the impact of non-interest income on bank profitability and risk in Vietnam during 2005-2014. In addition, other factors are also investigated as control variables in the study. Using panel data of 34 banks in 10 years, the study employs estimation methods such as Pooled OLS, FEM, REM and PCSE. It is found that non-interest income can increase bank profitability as well as bank risks. Other determinants of bank profitability and risks can be bank size, net interest margin (NIM), loans to assets ratio, leverage ratio, cost income ratio, and GDP in 2005-2014.

Keywords: Non-interest income; commercial banks; risk; bank profitability.

1. Giới thiệu

Trong những thập niên trở lại đây, hoạt động dịch vụ phi truyền thống (tức là những hoạt động không liên quan đến việc cho vay) của NHTM được nhiều nhà nghiên cứu chú ý. Mối liên hệ giữa thu nhập phi truyền thống và khả năng sinh lời cũng như rủi ro của các ngân hàng là một chủ đề rất được quan tâm. Tuy nhiên, hầu hết những nghiên cứu nổi bật đều tập trung vào việc tìm hiểu các ngân hàng ở nước ngoài, mà trong đó nhiều nhất là các

ngân hàng ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật và châu Âu, cụ thể như nghiên cứu của DeYoung & Roland (2001), Syafri (2012), Khrawish (2011), Alper & Anbar (2011). Hiện tại các nghiên cứu xem xét mối liên hệ giữa thu nhập phi truyền thống đến khả năng sinh lời và rủi ro của các ngân hàng ở Việt Nam còn hạn chế cả về số lượng và phương pháp nghiên cứu. Chính vì vậy, đây là một trong những vấn đề tương đối quan trọng và cần thiết để thực hiện chủ đề nghiên cứu. Nội

dung nghiên cứu chính của bài viết sẽ tập trung vào phân tích ảnh hưởng của thu nhập phi truyền thống đến khả năng sinh lời và rủi ro của các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2014. Trong đó, yếu tố rủi ro của NHTM được giới hạn trong phân tích rủi ro về lợi nhuận. Bên cạnh đó, tác động của các yếu tố khác như quy mô ngân hàng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, dư nợ cho vay trên tổng tài sản, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập và tăng trưởng kinh tế đến khả năng sinh lời và rủi ro cũng được xem xét.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, việc nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng đang là một chủ đề được quan tâm nghiên cứu. Một số ý kiến cho rằng việc đa dạng hóa hay thu nhập ngoài lãi có tác động tích cực đến các ngân hàng (Landskroner & cộng sự, 2005; Meslier-Crouzille & cộng sự, 2012). Landskroner & cộng sự (2005) đã tiến hành nghiên cứu 5 nhóm ngân hàng lớn nhất ở Israel bao gồm ngân hàng thương mại; ngân hàng thế chấp (mortgage banking); ngân hàng nước ngoài; ngân hàng đầu tư và quản lý quỹ, thẻ tín dụng, cho thuê, bảo hiểm; công ty phi tài chính và các công ty nhỏ với dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính trong giai đoạn 1991-2001. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc đa dạng hóa thu nhập thông qua mở rộng sang các hoạt động phi truyền thống được xem như một cơ chế thúc đẩy khả năng tạo ra lợi nhuận và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng cũng như thúc đẩy cải tiến công nghệ, đặc biệt trong điều kiện quy mô và phạm vi hoạt động của các ngân hàng tăng nhanh. Đồng quan điểm với ý kiến trên, Meslier-Crouzille & cộng sự (2012) cũng khẳng định việc dịch chuyển sang các hoạt động phi truyền thống làm gia tăng cả lợi nhuận và lợi nhuận đã điều chỉnh rủi ro qua việc nghiên cứu 39 ngân hàng Phillipines. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê

mô tả và mô hình hồi quy FEM kết hợp ước lượng động cho dữ liệu bảng. Mô hình được xây dựng với các biến độc lập: Tỷ lệ thu nhập phi truyền thống, tổng tài sản, tốc độ tăng tổng tài sản trung bình, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản, GDP. Thêm vào đó, hoạt động đa dạng hóa tạo áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng trên phạm vi phân khúc thị trường rộng lớn hơn, làm gia tăng sáng tạo và hiệu quả cung cấp dịch vụ Landskroner & cộng sự (2005) và Lepetit & cộng sự (2008).

Smith & cộng sự (2003) tập trung nghiên cứu về bản chất của thu nhập phi truyền thống, mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro của thu nhập phi truyền thống với lợi nhuận của Ngân hàng. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các tổ chức tài chính tại 15 nước liên minh châu Âu. Bằng phương pháp kiểm tra trung bình và hệ số biến thiên của thu nhập phi truyền thống và so sánh với các hoạt động thu từ lãi, các tác giả khẳng định khi ngân hàng tăng các hoạt động tạo ra thu nhập phi truyền thống sẽ góp phần ổn định lợi nhuận ngân hàng.

Bên cạnh đó, vẫn có một số ý kiến trái chiều về tác động của thu nhập phi truyền thống đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng. DeYoung & Roland (2001) cho rằng thu nhập phi truyền thống làm tăng rủi ro và giảm khả năng sinh lời của ngân hàng. Qua việc khảo sát 472 ngân hàng thương mại Hoa Kỳ với 14.160 quan sát liên quan đến doanh thu, lợi nhuận và các biến tài chính khác trong giai đoạn từ tháng 3/1988 đến tháng 6/1995, thống kê mô tả các biến trong dữ liệu bảng, phân tích hồi quy bằng mô hình OLS, các tác giả đã khẳng định biến động trong doanh thu của ngân hàng được xác định bởi hai yếu tố là yếu tố ngoại sinh và mức độ đòn bẩy tổng hợp (đòn bẩy tổng hợp được xác định bằng cơ cấu sản phẩm và chi phí tài chính cố định). Các ngân hàng có khả năng mất khách khi tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu từ phí nhiều hơn hoạt động cho vay. Mặc dù độ nhạy giữa lãi suất và suy thoái kinh tế là lớn nhưng

thu nhập từ hoạt động truyền thống vẫn ổn định theo thời gian vì cả người đi vay (khách hàng) và người cho vay (ngân hàng) đều tốn kém chi phí chuyển đổi (lãi) và chi phí thông tin khi chuyển qua vay tại ngân hàng khác. Do đó, khách hàng ít thay đổi quan hệ tín dụng với ngân hàng. Hơn nữa, khi ngân hàng mở rộng hoạt động thu nhập ngoài lãi vay đồng nghĩa với việc tăng chi phí cố định, dẫn đến tăng đòn bẩy hoạt động của ngân hàng và dẫn đến rủi ro cao hơn. Stiroh & Rumble (2006) và Lepetit & cộng sự (2008) cũng đồng quan điểm với ý kiến trên. Các tác giả khẳng định thu nhập ngoài lãi vay tác động ngược chiều với lợi nhuận của ngân hàng.

Ngoài ra, một số tác giả cũng nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng. Alper & Anbar (2011) đã khảo sát 10 ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2002 đến 2010. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả các biến và mô hình FEM, REM kết hợp kiểm định Hausman trên dữ liệu bảng. Các tác giả khẳng định quy mô ngân hàng, tỷ lệ tăng trưởng GDP và lạm phát có ảnh hưởng tích cực đến tỷ suất sinh lời, biến dư nợ tín dụng và các khoản vay dưới chuẩn lại tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời của ngân hàng tại Thổ Nhĩ Kỳ. Khrawish (2011) cũng nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NHTM. Nghiên cứu khảo sát 14 ngân hàng của Jordan từ 2000 - 2010 cho thấy có 2 yếu tố chính tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM đó là yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất kết hợp – Pooled OLS nghiên cứu trên dữ liệu bảng, tác giả nghiên cứu các nhân tố bên trong: ROA, ROE, logarit tự nhiên của tổng tài sản (size), tổng nợ trên tổng tài sản (TL/TA), vốn trên tổng tài sản (TE/TA), dư nợ vay trên tổng tài sản (L/TA), hệ số NIM và các nhân tố bên ngoài: tăng trưởng GDP. Kết quả cho thấy ROE và ROA đều tương quan thuận với quy mô, cấu trúc vốn, NIM, và tương quan nghịch với tăng trưởng GDP hàng

năm. Siaw (2013) cho rằng quy mô, tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản và tỷ lệ lạm phát có tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Tác động của thu nhập ngoài lãi còn được thể hiện qua nghiên cứu của Thi Canh Nguyen & cộng sự (2015). Qua việc xem xét 32 Ngân hàng thương mại trong nước với 249 quan sát và các dữ liệu được thu thập từ bản phát hành chính thức của các Ngân hàng và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong giai đoạn 2005 đến 2012. Kết quả cho thấy ngân hàng có thu nhập ngoài lãi cao thì rủi ro thấp hơn những ngân hàng có thu nhập chính từ lãi.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Trang & Nguyễn Hữu Tuấn (2015) sử dụng dữ liệu bảng của các NHTM Việt Nam từ 2008-2013 để tìm mối quan hệ giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên của ngân hàng. Sử dụng phương pháp ước lượng tác động cố định, nghiên cứu đã tìm thấy ngoài tác động của thu nhập phi truyền thống, các yếu tố khác như sức mạnh thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, ... đều có ảnh hưởng đến mức lãi cận biên của ngân hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu xây dựng 2 mô hình ước lượng. Trong mô hình thứ nhất, **biến phụ thuộc** là khả năng sinh lời của ngân hàng (được đo lường bằng suất sinh lời của tài sản ROA và suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE). Mô hình thứ hai có biến phụ thuộc là rủi ro của ngân hàng (được đo lường bằng độ lệch chuẩn của suất sinh lời trên tài sản SDROA và độ lệch chuẩn của suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu SDROE) và **các biến độc lập** trong hai mô hình là: thu nhập phi truyền thống, quy mô ngân hàng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập CIR và tăng trưởng kinh tế GDP.

$$Y_{it} = \beta_{0t} + \beta_{1t}NII_{it} + \beta_{2t}SIZE_{it} + \beta_{3t}NIM_{it} + \beta_{4t}LTA_{it} + \beta_{5t}ETA_{it} + \beta_{6t}CIR_{it} + \beta_{7t}GDP_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

β_0 : hệ số chặn.

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$: là tham số chưa biết của mô hình.

ε_{it} : sai số ngẫu nhiên

• **Biến phụ thuộc**

Y_{1t}: Khả năng sinh lời của Ngân hàng được đo lường bằng 2 chỉ số là ROA và ROE

ROA: Lợi nhuận ròng (LNST)/Tổng tài sản bình quân

ROE: Lợi nhuận ròng/Tổng vốn cổ phần bình quân

Y_{2t}: Rủi ro của ngân hàng được đo lường bằng SDROA (Độ lệch chuẩn của suất sinh lời trên tổng tài sản) và SDROE (Độ lệch chuẩn của suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu)

• **Biến độc lập**

NII (Non interest income) – Thu nhập phi truyền thống (hay thu nhập ngoài lãi vay): Theo Elsas & cộng sự (2010), đa dạng hóa thu nhập làm tăng khả năng sinh lời nhờ biên lợi nhuận cao từ những hoạt động ngoài lãi. Từ đó giảm áp lực cho các ngân hàng trong việc dự phòng rủi ro tín dụng và kiểm soát nợ xấu.

Giả thiết H1: Thu nhập phi truyền thống có tác động dương đến khả năng sinh lời và tác động âm đến rủi ro của ngân hàng.

NIM – Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên: Trịnh Hồng Hạnh (2015) cho rằng NIM là thước đo tính hiệu quả cũng như khả năng sinh lời. Đo lường mức chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua hoạt động kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Tỷ lệ này cho nhà đầu cái nhìn rõ hơn về hiệu quả hoạt động của tổ chức; tỷ lệ càng nhỏ thì ngân hàng đó càng hoạt động hiệu quả. Đồng thời nghiên cứu cũng kỳ vọng tỷ lệ NIM tác động dương đến rủi ro.

Giả thiết H2: Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM có tác động dương đến với khả năng sinh lời và rủi ro của Ngân hàng.

LTA – Dư nợ cho vay trên tổng tài sản: Tỷ lệ này được dùng để đại diện cho yếu tố

cấu trúc tài sản của ngân hàng. Nghiên cứu kỳ vọng rằng khả năng sinh lời của ngân hàng tăng khi danh mục tài sản gồm các khoản cho vay tăng so với các tài sản an toàn hơn khác. Mặc dù chi phí nắm giữ các khoản cho vay tăng, khả năng sinh lời vẫn tăng khi tỷ lệ cho vay trên tài sản tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ cho vay cao sẽ làm cho lượng tiền dự trữ của ngân hàng giảm. Vì vậy khi khách hàng có nhu cầu rút vốn sẽ làm cho lượng tiền của ngân hàng không đủ để đáp ứng việc chi trả (Khravish, 2011).

Giả thiết H3: Có tác động dương của tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản đến rủi ro và khả năng sinh lời của ngân hàng.

ETA – Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản: Tỷ lệ này dùng để đánh giá mức độ phù hợp của vốn. Theo Quyết Định 457 và theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, vốn tự có được định nghĩa bao gồm “giá trị thực có của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ, một số tài sản “Nợ” khác của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước” và vốn tự có là căn cứ để tính toán các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm vốn cấp 1 (vốn điều lệ và các quỹ dự trữ) và vốn cấp 2 là các nguồn vốn tự bổ sung hoặc có nguồn gốc từ bên ngoài của tổ chức tín dụng. Việc sử dụng đòn bẩy tài chính, hay các công cụ nợ, có thể thúc đẩy khả năng tạo ra lợi nhuận của NHTM (Landskroner & cộng sự, 2005).

$ETA = (\text{Vốn cấp 1} + \text{vốn cấp 2}) / \text{Tổng tài sản}$

Nghiên cứu kỳ vọng mối quan hệ ngược chiều giữa vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản với rủi ro và khả năng sinh lời của ngân hàng.

Giả thiết H4: Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng.

CIR - Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập: Tỷ lệ này dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Theo Dietrich & Wanzenried (2011) tỷ lệ chi phí hoạt động có tác động cùng chiều lên khả năng sinh lời. Ngoài ra, đối với rủi ro, khi chi phí hoạt động tăng lên, ngân hàng sẽ phải sử dụng

thêm tài sản để đưa vào kinh doanh nhằm bù đắp chi phí hoạt động, đồng nghĩa với việc rủi ro sẽ tăng.

Giả thiết H5: Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập có tác động dương đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng.

GDP – Tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng hàng năm của GDP thực được dùng để tìm tương quan giữa tình hình kinh tế và khả năng sinh lời. Tình hình kinh tế không tốt có thể làm giảm chất lượng danh mục khoản cho vay, tăng dự phòng rủi ro tín dụng và giảm khả năng sinh lời của ngân hàng. Ngược lại tình hình kinh tế tăng trưởng tốt sẽ cải thiện khả năng sinh lời và giảm rủi ro của ngân hàng (Stiroh & Rumble, 2006).

Giả thiết H6: Tồn tại tác động dương của tăng trưởng kinh tế đến khả năng sinh lời và tác động âm đến rủi ro của Ngân hàng.

SIZE – Quy mô ngân hàng: được đo lường bằng cách lấy logarit tự nhiên của tổng tài sản. Bunda & Desquilbet (2008) cho thấy rằng quy mô của một ngân hàng đã có một tác động tích cực về rủi ro. Theo Shen & cộng sự (2009) thì quy mô của ngân hàng là một trong những yếu tố quyết định của rủi ro ngân hàng (một nhân tố nội sinh của lợi nhuận ngân hàng) và kết quả cho thấy một mối quan hệ phi tuyến giữa quy mô của ngân hàng và rủi ro. Ngoài ra, nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng đường chi phí trung bình của ngân hàng có dạng hình chữ U, nghĩa là khả năng sinh lời lúc đầu sẽ tăng cùng quy mô, nhưng sau đó sẽ giảm (Athanasoglou & cộng sự, 2008).

Giả thiết H7: Quy mô của ngân hàng có tác động dương đến khả năng sinh lời và tác động âm đến rủi ro của Ngân hàng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của Ngân hàng

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các

NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2005-2014. Mẫu nghiên cứu bao gồm 34 ngân hàng với 340 quan sát. Bộ dữ liệu được sử dụng để chạy hồi quy với mô hình hồi quy kết hợp (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình ước lượng sai số chuẩn hiệu chỉnh (PCSE).

• Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc ROA

Nghiên cứu đã sử dụng kiểm định LM test kết hợp kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp là mô hình tác động cố định.

Mô hình tác động cố định được kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng tự tương quan của sai số, và hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kết quả là mô hình đã thỏa mãn các kiểm định này và được dùng để phân tích kết quả.

• Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc là ROE

Bài viết sử dụng kiểm định LM test kết hợp kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp là mô hình FEM. Mô hình FEM thỏa giả thiết không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nhưng gặp hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan của sai số. Để khắc phục hai hiện tượng này, nghiên cứu đề xuất sử dụng mô hình ước lượng PCSE trong phân tích.

• Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc là SDROA

Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là SDROA sử dụng mô hình PCSE để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan của sai số.

• Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc là SDROE

Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là SDROE sử dụng mô hình PCSE để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan của sai số.

Bảng 1

Bảng tóm tắt kết quả hồi quy

	ROA (FEM)	ROE (PCSE)	SDROA (PCSE)	SDROE (PCSE)
NII	0.002***	0.010*	0.007***	0.015***
t-statistic	(3.98)	(1.98)	(3.68)	(4.28)
SIZE	- 0.002***	- 0.004*	- 0.007**	- 0.010**
t-statistic	(-2.74)	(-1.52)	(-2.17)	(-2.23)
NIM	0.236***	2.134***	1.380***	2.251***
t-statistic	(5.04)	(13.49)	(14.88)	(15.1)
LTA	0.079	0.204	0.135	1.260
t-statistic	(0.52)	(1.33)	(0.29)	(0.92)
ETA	2.294***	-17.526**	9.588***	12.493***
t-statistic	(4.91)	(-2.24)	(3.43)	(4.89)
CIR	-0.707***	-0.118**	-0.186***	-0.074
t-statistic	(4.06)	(-2.41)	(4.39)	(0.35)
GDP	9.830***	8.732***	4.87***	8.846***
t-statistic	(3.09)	(3.24)	(3.86)	(4.65)

*’*** - Có ý nghĩa thống kê với $\alpha = 10\%$, 5% , và 1% .

Số trong dấu ngoặc đơn là thống kê t-statistics.

4.2. Tác động của các yếu tố đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng**• Thu nhập phi truyền thống (NII):**

Theo kết quả hồi quy, thu nhập phi truyền thống có tác động dương đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng (chấp nhận giả thuyết H1). Khi thu nhập phi truyền thống tăng 1% thì ROA tăng 0.2%, ROE tăng 1.05%, SDROA tăng 0.8% và SDROE tăng 1.5%. Điều này chứng tỏ rằng, thu nhập ngoài lãi vay tăng sẽ làm cho tổng thu nhập của ngân hàng tăng. Bên cạnh đó, khi ngân hàng mở rộng hoạt động thu nhập ngoài lãi vay dẫn đến việc tăng chi phí cố định, dẫn đến tăng đòn bẩy hoạt động của ngân hàng và làm rủi ro cao hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên

cứu của tác giả DeYoung & Roland (2001) và Lepetit & cộng sự (2008).

• Quy mô ngân hàng (SIZE): Kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời (ROA, ROE). Như vậy, khi các yếu tố khác không đổi, nếu tổng tài sản tăng 1% thì giá trị bình quân của ROA sẽ tăng 0.2% và ROE tăng 0.4%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Alper & Anbar (2011). Điều này chứng tỏ các ngân hàng có thể đạt được lợi thế về quy mô để gia tăng tỷ suất sinh lời trong quá trình kinh doanh. Thực tế, các ngân hàng luôn cố gắng mở rộng kinh doanh của mình bằng cách tăng tổng tài sản và nguồn vốn. Ngân hàng lớn có thể đạt được lợi thế quy mô từ đó gia

tăng lợi nhuận. Ngân hàng quy mô lớn dễ tiếp cận và huy động vốn, dễ phát hành các chứng khoán hơn. Nói cách khác, khi mở rộng quy mô thì ngân hàng sẽ có được nhiều cơ hội kinh doanh sinh lời tốt hơn. Do đó giả thuyết H2 được chấp nhận. Tuy nhiên kết quả hồi quy lại cho thấy biến số này có tác động cùng chiều lên rủi ro của ngân hàng và kết quả này ngược với kỳ vọng của nghiên cứu (bác bỏ giả thuyết H2). Có thể khi ngân hàng tăng tổng tài sản thì ngân hàng sử dụng phần lớn trong số tăng lên để kinh doanh tín dụng, đầu tư dài hạn hoặc các hoạt động ngoài lãi khác. Điều này khiến cho tài sản có tính thanh khoản giảm đi và rủi ro của ngân hàng sẽ tăng lên.

• **Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM):** Kết quả hồi quy đã ủng hộ giả thuyết nghiên cứu H3, biến NIM có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng. Xuất phát từ công thức ước lượng ở chương 2, thành phần của ROA và ROE đều chứa NIM nên kết quả hồi quy của nghiên cứu là hoàn toàn phù hợp với cơ sở lý luận. Tác động tích cực của NIM còn cho thấy chỉ tiêu này càng cao thì ROA và ROE càng lớn, cụ thể hệ số tương quan của NIM đối với mô hình ROA là 0.236 và đối với mô hình ROE là 2.134. Đối với rủi ro của ngân hàng, khi hoạt động tín dụng có chuyển biến tốt (hoạt động này tạo ra tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM) thì ngân hàng sẽ sử dụng thêm nhiều nguồn lực cho hoạt động này để tạo ra mức thu nhập cao hơn do đó rủi ro sẽ gia tăng.

• **Dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LTA):** Kết quả thể hiện biến LTA tác động cùng chiều lên khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng. Nghiên cứu của Syafri (2012) và nghiên cứu của Khrawish (2011) cũng tìm thấy kết quả tương tự như kết quả hồi quy này, cụ thể đối với mô hình ROA hệ số hồi quy là 0.079 và mô hình ROE hệ số hồi quy là 0.204, hệ số của biến LTA đối với SDROA là 0.135 và SDROE là 1.260. Khi danh mục tài sản gồm các khoản cho vay so với các tài sản an toàn hơn khác tăng thì khả năng sinh lời

của ngân hàng cũng tăng. Ngoài ra, tài sản của ngân hàng thường ít thanh khoản hơn nợ phải trả của ngân hàng đó. Phần lớn nợ phải trả của ngân hàng là các khoản huy động từ khách hàng thường có thể bị rút ra trước ngày đáo hạn. Vì vậy khi khách hàng có nhu cầu rút vốn sẽ làm cho lượng tiền của ngân hàng không đủ để đáp ứng việc chi trả. Dẫn đến tăng rủi ro, cụ thể là rủi ro thanh khoản. Hay nói cách khác giả thuyết H4 được chấp nhận.

• **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA):** Theo giả thuyết, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có tương quan nghịch với khả năng sinh lời và rủi ro ngân hàng. Kết quả hồi quy cho thấy biến ETA có tác động dương ROA (bác bỏ H5). Có thể các cổ đông khi càng đầu tư thêm vốn vào ngân hàng thì càng muốn vốn của mình được sinh lợi nhiều hơn nên đặt áp lực kinh doanh nhiều hơn và vì thế lượng tài sản giảm đi để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính nhiều hơn. Tuy nhiên, giả thuyết H5 được chấp nhận đối với biến là ROE vì kết quả hồi quy còn cho thấy biến ETA có tác động ngược chiều đến ROE. Điều này cho thấy, tỷ lệ vốn hóa càng cao thì lợi nhuận trên tổng tài sản càng cao nhưng lại làm lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm. Ngoài ra, kết quả hồi quy cho thấy biến ETA có tác động dương đến rủi ro của ngân hàng (bác bỏ giả thuyết H5). Có thể các cổ đông khi đầu tư thêm vốn vào ngân hàng càng muốn vốn của mình được sinh lợi nhiều hơn nên đặt áp lực kinh doanh nhiều hơn và vì thế lượng tài sản giảm đi để phục vụ cho hoạt động kinh doanh dẫn đến rủi ro của ngân hàng cũng gia tăng.

• **Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập (CIR):** Theo mô hình hồi quy, biến số CIR có tác động âm đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Do đó giả thuyết H6 bị bác bỏ. Điều này chứng tỏ rằng, sự thay đổi của CIR ngược chiều với hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nếu chi phí hoạt động càng lớn hoặc doanh thu càng thấp sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Ngược lại, nếu chi

phí hoạt động càng được tối thiểu hóa thì khả năng sinh lời của ngân hàng càng gia tăng. Đối với rủi ro, kết quả hồi quy lại cho thấy biến số CIR có tác động âm SDROE của ngân hàng. Trong khi đó, chỉ số SDROA lại có quan hệ cùng chiều với biến CIR, cụ thể khi tỷ lệ chi phí trên thu nhập CIR tăng 1% sẽ làm cho SDROA giảm 0.19% và SDROE hữu giảm 7%. Điều này có nghĩa rằng khi chi phí hoạt động tăng lên, ngân hàng sẽ phải sử dụng thêm tài sản để đưa vào kinh doanh nhằm bù đắp chi phí hoạt động, như thế đồng nghĩa với việc rủi ro sẽ tăng. Trong trường hợp ngân hàng hoạt động tốt, thu nhập tăng thì điều này sẽ giảm áp lực về vốn. Nói cách khác, giả thuyết H6 được chấp nhận nếu biến phụ thuộc là SDROA và bị bác bỏ nếu biến phụ thuộc là SDROE.

• **Tốc độ tăng trưởng GDP (GDP):**

Trong mô hình hồi quy, biến GDP có tác động dương lên khả năng sinh lời của ngân hàng. Kết quả khác với nghiên cứu của Khravish (2011) do trong giai đoạn nghiên cứu tại thị trường Việt Nam biến GDP đã có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng do sự tăng trưởng của đầu tư. Điều này ngụ ý rằng, trong giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng cao, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tốt dẫn đến lượng vốn lưu động trên thị trường càng nhiều, đây là cơ hội tốt cho hoạt động huy động vốn của ngân hàng phát triển. Đồng thời, khi kinh tế tăng trưởng tốt, các khu vực kinh tế sẽ tiến hành mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến gia tăng nhu cầu vay vốn, qua đó nghiệp vụ tín dụng của các NHTM sẽ gia tăng không ngừng dẫn đến tăng lợi nhuận ngân hàng và giả thuyết H7 được chấp nhận. Tuy nhiên, đối với rủi ro của ngân hàng thì giả thuyết H7 bị bác bỏ. Theo giả thuyết nghiên cứu, rủi ro của ngân hàng sẽ tăng khi tốc độ tăng trưởng giảm nhưng kết quả hồi quy đã chỉ ra xu hướng ngược lại. Kết quả hồi quy cho thấy GDP tăng sẽ dẫn đến rủi ro của ngân hàng tăng. Cụ thể, khi GDP tăng là dấu hiệu của nền kinh tế tăng trưởng vì thế

ngân hàng sẽ sử dụng nhiều tài sản hơn cho hoạt động kinh doanh chính. Khi đó, rủi ro thanh khoản tăng và nếu chất lượng danh mục khoản cho vay không tốt thì dẫn đến tăng dự phòng rủi ro tín dụng.

5. Kết luận và kiến nghị

Bài viết tập trung vào phân tích tác động của yếu tố thu nhập phi truyền thống đến khả năng sinh lời và rủi ro của NHTM tại Việt Nam. Với bộ dữ liệu bảng từ năm 2005 đến năm 2014 của 34 ngân hàng, bài viết đã sử dụng các phương pháp ước lượng chủ yếu cho dữ liệu bảng như Pooled OLS, FEM, REM hay PCSE. Kết quả ước lượng các phương trình hồi quy khác nhau được thu thập sau khi tiến hành các kiểm định cần thiết cho mô hình về khuyết tật của mô hình.

Thu nhập phi truyền thống có tác động dương đến khả năng sinh lời của ngân hàng hay nói cách khác thu nhập phi truyền thống càng cao thì khả năng sinh lời của ngân hàng càng cao. Thu nhập phi truyền thống cũng có tác động dương đến rủi ro của ngân hàng. Bên cạnh đó, các yếu tố khác có tác động đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng như quy mô ngân hàng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, dư nợ cho vay trên tổng tài sản, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập và tăng trưởng kinh tế.

Bài viết đưa ra một số kiến nghị đối với hoạt động của ngân hàng liên quan tới khả năng sinh lời và rủi ro như sau:

- Thu nhập ngoài lãi vay từ hoạt động đa dạng hóa giúp tăng khả năng sinh lời của các NHTM tại Việt Nam. Do vậy, các ngân hàng phải không ngừng mở rộng sang các hoạt động khác, nhất là các hoạt động dịch vụ. Tuy nhiên các ngân hàng cũng cần cân nhắc khi quyết định đa dạng hóa hoạt động. Đối với ngân hàng có quy mô nhỏ, nên tập trung vào việc nâng cao chất lượng trong hoạt động huy động vốn và cho vay truyền thống để tạo ra lợi nhuận hoặc tập trung vào một nhóm khách hàng mà họ có lợi thế trong hoạt động truyền thống của mình hơn là đa dạng hóa ra các lĩnh

vực khác tiềm ẩn rủi ro cao hơn.

- Ngân hàng cần cân đối một cách thận trọng giữa việc gia tăng tài sản để đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động.

- Ngân hàng có thể sử dụng các chỉ số như NIM hay GDP để làm căn cứ rút bớt một cách hợp lý lượng tài sản có tính thanh khoản để gia tăng vào hoạt động kinh doanh sinh lời hơn. Khi các chỉ số này tăng lên, ngân hàng cần quyết định nhanh chóng việc rút bớt ra bao nhiêu phần trăm tài sản trên tổng tài sản để sử dụng trong các hoạt động kinh doanh khác.

- Đối với ngân hàng, khi chi phí hoạt

động càng được tối thiểu hóa thì lợi nhuận ngân hàng càng gia tăng. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế, các ngân hàng luôn mong muốn mở rộng phát triển hoạt động kinh doanh, mà việc này đòi hỏi một lượng chi phí bỏ ra không nhỏ. Do đó, các ngân hàng cần phải cân nhắc kỹ lưỡng để có kế hoạch kinh doanh hiệu quả, giúp tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận. Để tăng hiệu quả hoạt động, các ngân hàng cần phải giảm thiểu được chi phí hoạt động, đồng thời khai thác và phát triển những sản phẩm mới trên nền tảng công nghệ hiện có để có thể tăng doanh thu từ các hoạt động dịch vụ này■

Tài liệu tham khảo

- Alper, D. & Anbar, A. (2011). Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: Empirical evidence from Turkey. *Business and Economics Research Journal*, 2, 139-152.
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N. & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- Bunda, I., Desquilbet, J.B. (2008). The bank liquidity smile across exchange rate regimes. *International Economic Journal*, 22(3), 361-386.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011). Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Journal of International Financial Markets Institution and Money*, 21(3), 307-327.
- DeYoung, R. & Roland, K. P. (2001), Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54 – 84.
- DeYoung, R. & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial Review*, 39(1), 101-127.
- Elsas, R., Hackethal, A. & Holzhauser, M. (2010). The Anatomy of Bank Diversification. *Journal of Banking and Finance*, 34(6), 1274-1287.
- Khrawish, H. A. (2011). Determinants of Commercial Banks Performance: Evidence from Jordan. *International Research Journal of Finance & Economics*, 81, 148-161.
- Landskroner, Y., Ruthenberg, D. & Zaken, D. (2005). Diversification and performance in banking: The Israeli case. *Journal of Financial Services Research*, 27(1), 27 – 49.
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P. & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk – An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking & Finance*, 32, 1452 – 1467.
- Meslier-Crouzille, C., Nys, E. & Sauviat, A. (2012). Contribution of Rural Banks to Regional Economic Development: Evidence from the Philippines. *Regional Studies*, 46(6), 775-791.
- Shen, C., Chen, Y., Kao, L. & Yeh, C. (2009). Bank Liquidity Risk and Performance. Working paper.
- Siaw, S. (2013). ‘Liquidity Risk and bank Profitability in Ghana’, doctoral dissertation, University of Ghana, Ghana.

- Smith, R., Staikouras, C.& Wood, G. (2003). Non-interest income and total income stability. Working paper, Bank of England.
- Stiroh, K. & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30(8), 2131 – 2161.
- Syafri (2012). *Factors affecting bank profitability in Indonesia*, The 2012 International Conference on business and management, Phuket, Thailand.
- Trịnh Hồng Hạnh (2015). Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng quản trị tài sản nợ, tài sản có của Ngân hàng thương mại. *Tạp chí khoa học và đào tạo Ngân hàng*, 5, 9-17.